

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung

1. Mã chứng khoán : KMT
2. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
3. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
4. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Đăng Loan
5. Nội dung thông tin công bố:

5.1 Báo cáo tài chính năm 2020 Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

5.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế năm 2020 toàn Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2019 do trong năm 2020 doanh thu có tăng trưởng so với 2019 đồng thời do tình hình giá cả tại thời điểm Quý 4/2020 có sự biến động lớn, Công ty đã dự báo đúng tình hình thị trường nên đã khai thác tốt lợi nhuận, qua đó làm tăng lợi nhuận sau thuế của năm 2020 so với năm 2019.

5.3 Nội dung giải trình (Kiểm toán không chấp nhận toàn phần báo cáo tài chính của Công ty năm 2020):

- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thực hiện việc xác định chi phí thuế TNDN của năm 2020 và chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm 2017, 2018, 2019 liên quan đến chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chưa có biên bản và kết luận của Cơ quan Thuế địa phương liên quan đến việc kê khai bổ sung nên Kiểm toán chưa xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến BCTC năm 2020 Toàn Công ty.


Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2020 Riêng cá thể Văn phòng đã được kiểm toán soát xét.

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIM KHÍ
MIỀN
TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hải Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1= MST: 0400101605
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-10 11:09:44

Đại diện tổ chức 
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-40

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 29 tháng 05 năm 2020
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên	
Ông Phạm Thanh Lâm	Ủy viên	
Ông Đoàn Công Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2020
Bà Nguyễn Đăng Loan	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Ông Lê Văn Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Bà Lưu Thương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 19 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 31 trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2020, Công ty đã thực hiện việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2020 và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm 2017, 2018, 2019 liên quan đến chi phí lãi vay được trừ trên cơ sở bù trừ phí lãi vay, lãi chậm thanh toán phải trả với lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm thanh toán nhận được khi thực hiện các tính toán theo hướng dẫn tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về Quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty đã thực hiện kê khai điều chỉnh và nộp tờ khai thuế bổ sung tại Cơ quan thuế địa phương, tuy nhiên chưa có các biên bản và kết luận của Cơ quan thuế liên quan đến việc kê khai bổ sung. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		612.732.516.283	599.249.352.101
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.468.752.935	23.474.933.445
111	1. Tiền		5.886.163.935	17.629.210.562
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.582.589.000	5.845.722.883
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		534.809.238.988	497.281.847.066
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	531.528.445.388	476.659.618.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.645.483.577	28.127.995.033
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	24.868.472.307	22.022.108.569
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.233.162.284)	(29.527.875.177)
140	IV. Hàng tồn kho	8	64.647.762.397	76.146.710.049
141	1. Hàng tồn kho		64.647.762.397	78.179.611.602
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(2.032.901.553)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.806.761.963	2.345.861.541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	119.280.859	342.387.359
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.687.481.104	2.003.474.182
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.571.371.759	81.136.262.538
220	II. Tài sản cố định		49.531.216.464	50.977.061.970
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.871.149.274	17.285.463.203
222	- Nguyên giá		30.589.802.991	30.656.512.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.718.653.717)	(13.371.049.788)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	33.660.067.190	33.691.598.767
228	- Nguyên giá		34.467.703.861	34.384.703.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(807.636.671)	(693.105.094)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	24.876.279.705	22.504.846.272
231	- Nguyên giá		28.055.603.425	24.954.679.611
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.179.323.720)	(2.449.833.339)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	135.288.831	2.606.501.100
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		135.288.831	2.606.501.100
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.028.586.759	5.047.853.196
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.028.586.759	5.047.853.196
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		692.303.888.042	680.385.614.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		566.351.131.575	551.431.757.104
310	I. Nợ ngắn hạn		566.351.131.575	551.431.757.104
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.063.472.570	102.719.179.199
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.189.669.497	197.112.511
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.053.891.244	922.118.074
314	4. Phải trả người lao động		2.821.545.923	2.294.133.295
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.808.287.051	3.145.378.909
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		358.114.502	689.203.071
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.641.105.272	5.564.972.527
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	521.193.035.914	435.645.836.926
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		222.009.602	253.822.592
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		125.952.756.467	128.953.857.535
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	125.952.756.467	128.953.857.535
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.340.064.961	14.341.166.029
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.263.568.883	9.056.417.463
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.076.496.078	5.284.748.566
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		692.303.888.042	680.385.614.639


Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởngNguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.914.521.882.539	1.837.270.369.279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	7.131.777.900
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.914.521.882.539	1.830.138.591.379
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.829.575.679.385	1.755.479.401.458
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.946.203.154	74.659.189.921
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15.117.098.618	23.145.188.092
22	7. Chi phí tài chính	26	33.077.956.373	31.184.099.353
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.901.495.017	30.931.112.336
25	8. Chi phí bán hàng	27	49.776.322.156	45.121.232.257
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.178.905.008	14.776.633.909
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.030.118.235	6.722.412.494
31	11. Thu nhập khác	29	727.903.176	1.630.957.728
32	12. Chi phí khác	30	692.786.017	351.491.220
40	13. Lợi nhuận khác		35.117.159	1.279.466.508
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.065.235.394	8.001.879.002
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.988.739.316	2.717.130.436
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.076.496.078</u>	<u>5.284.748.566</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	617	537



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.065.235.394	8.001.879.002
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.258.335.887	2.981.089.802
03	- Các khoản dự phòng		852.492.165	12.707.106.263
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.388.389	1.695.019
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(568.031.372)	(10.565.577.797)
06	- Chi phí lãi vay		32.901.495.017	30.931.112.336
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.511.915.480	44.057.304.625
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.462.552.562)	25.242.332.483
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.531.849.205	16.100.976.550
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(75.230.998.995)	8.870.375.274
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		242.372.937	(270.310.366)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.084.568.373)	(30.833.000.795)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(800.259.197)	(2.867.827.458)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(428.600.000)	(778.022.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(117.720.841.505)	59.521.827.813
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(911.259.546)	(6.341.230.488)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		136.364	204.545.455
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.365.760.000	6.841.440.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		567.895.008	230.323.562
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.022.531.826	935.078.529
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.965.493.817.850	1.821.200.386.441
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.879.946.618.862)	(1.885.781.173.775)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.852.681.430)	(6.892.593.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		78.694.517.558	(71.473.380.734)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.003.792.121)	(11.016.474.392)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.474.933.445	34.493.102.856
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.388.389)	(1.695.019)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>11.468.752.935</u>	<u>23.474.933.445</u>



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 86 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 103 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Đắk Lắk

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh Gia Lai

Chi nhánh Quảng Ngãi

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10

Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Đắk Lắk

Khánh Hòa

Gia Lai

Quảng Ngãi

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

Kinh doanh thương mại thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng làm việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	217.794.553	234.870.852
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.668.369.382	17.394.339.710
Các khoản tương đương tiền (*)	5.582.589.000	5.845.722.883
	<u>11.468.752.935</u>	<u>23.474.933.445</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 5.582.589.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	48.266.969.442	-	51.824.757.253	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	11.632.195.155	(5.816.097.578)	10.733.573.043	(4.910.503.344)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	58.981.982.842	-	57.815.589.775	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5 - Quảng Tây	6.040.458.748	(4.228.321.124)	6.040.458.748	(3.020.229.374)
- Công ty TNHH Công Trình Xây Dựng số 5	-	-	5.188.530.422	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	15.300.400.752	-	19.366.535.108	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	11.272.233.063	-	36.652.197.228	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO 4	26.150.878.236	-	18.055.346.694	-
- Công ty Cổ phần Thép VAS An Hưng Tường	-	-	27.365.760.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	33.885.266.699	-	11.090.293.041	-
- Công ty Cổ phần Tín Hưng	5.232.626.978	-	10.331.110.231	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng DACINCO	24.811.370.145	-	8.923.625.232	-
- Công ty Cổ phần VINACONEX 25	-	-	7.259.919.179	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu Xây dựng Hồng Kỳ	23.948.653.706	-	7.519.852.757	-
- Công ty Cổ phần D&D Engineering Construction	7.649.786.875	-	543.673.845	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	75.256.028.325	-	-	-
- Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta	32.600.302.237	-	2.252.737.876	-
- Phải thu các đối tượng khác	150.499.292.185	(20.163.743.582)	195.695.658.209	(21.572.142.459)
	531.528.445.388	(30.208.162.284)	476.659.618.641	(29.502.875.177)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	131.107.864.366	-	57.699.798.929	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	6.308.404.001	-	21.106.971.321	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	-	-	5.763.758.200	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ & TM Tổng hợp Hà Nội	-	-	161.838.316	-
- Trả trước cho người bán khác	2.337.079.576	-	1.095.427.196	-
	8.645.483.577	-	28.127.995.033	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	5.763.758.200	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng ⁽¹⁾	23.044.645.970	-	19.973.189.816	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước ⁽²⁾	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	881.529.037	(25.000.000)	1.106.621.453	(25.000.000)
	24.868.472.307	(25.000.000)	22.022.108.569	(25.000.000)

(1) Trong đó, số tiền 17,9 tỷ đồng là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên thực hiện phương án kinh doanh đầu tư chuyển nhượng bất động sản hình thành trong tương lai của Công ty.

(2) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng. (Xem thêm tại Thuyết minh số 9).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại & Sản xuất Kim khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	11.632.195.155	5.816.097.578	9.821.006.688	4.910.503.344
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc số 5 - Quảng Tây	6.040.458.748	1.812.137.624	6.040.458.748	3.020.229.374
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Phát triển Xanh TV	5.978.831.165	2.989.415.583	5.978.831.165	2.989.415.582
- Các khoản khác	23.139.162.227	8.886.980.401	25.606.316.066	9.945.735.365
	49.737.793.470	19.504.631.186	50.393.758.842	20.865.883.665

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	64.647.762.397	-	78.179.611.602	(2.032.901.553)
	64.647.762.397	-	78.179.611.602	(2.032.901.553)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	135.288.831	2.606.501.100
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (*)	135.288.831	135.288.830
- Dự án cải tạo Nhà xe 69 Quang Trung	-	2.471.212.270
	135.288.831	2.606.501.100

(*) Tên dự án: Xây dựng kho Hoà Phước:

- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
- Mục đích đầu tư: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
- Đến thời điểm 31/12/2020, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.453.892.447	30.656.512.991
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(66.710.000)	(66.710.000)
Số dư cuối năm	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.387.182.447	30.589.802.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.636.945.191	58.560.600	3.627.071.691	1.048.472.306	13.371.049.788
- Khấu hao trong năm	919.887.622	28.109.088	304.070.655	162.246.564	1.414.313.929
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(66.710.000)	(66.710.000)
Số dư cuối năm	9.556.832.813	86.669.688	3.931.142.346	1.144.008.870	14.718.653.717
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.464.329.459	192.439.400	2.223.274.203	405.420.141	17.285.463.203
Tại ngày cuối năm	13.544.441.837	164.330.312	1.919.203.548	243.173.577	15.871.149.274

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.511.893.712 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.757.667.625 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.056.069.489	328.634.372	34.384.703.861
- Mua trong năm	-	83.000.000	83.000.000
Số dư cuối năm	34.056.069.489	411.634.372	34.467.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	430.197.578	262.907.516	693.105.094
- Khấu hao trong năm	36.354.724	78.176.853	114.531.577
Số dư cuối năm	466.552.302	341.084.369	807.636.671
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.625.871.911	65.726.856	33.691.598.767
Tại ngày cuối năm	33.589.517.187	70.550.003	33.660.067.190

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.169.517.187 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 328.634.372 đồng.

(i) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64, A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Nam	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(ii) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng (*)	1.817.736.252	1.817.736.252
	1.817.736.252	1.817.736.252

(*) Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng. (Xem thêm tại Thuyết minh số 12).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	21.110.051.723	24.954.679.611
- Mua trong năm	-	-	3.100.923.814	3.100.923.814
Số dư cuối năm	700.930.540	3.143.697.348	24.210.975.537	28.055.603.425
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	210.279.168	744.008.374	1.495.545.797	2.449.833.339
- Khấu hao trong năm	70.093.056	62.873.948	596.523.377	729.490.381
Số dư cuối năm	280.372.224	806.882.322	2.092.069.174	3.179.323.720
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	490.651.372	2.399.688.974	19.614.505.926	22.504.846.272
Tại ngày cuối năm	420.558.316	2.336.815.026	22.118.906.363	24.876.279.705

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2020 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn Công ty cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m² và từ tầng 8 đến tầng 10 là 1.320 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.455.721.389 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.581.950	43.574.310
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	99.698.909	298.813.049
	119.280.859	342.387.359
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đăk Lăk (*)	4.545.925.956	4.657.482.420
Công cụ dụng cụ xuất dùng	220.692.199	257.540.495
Chi phí sửa chữa tài sản	166.068.019	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	95.900.585	132.830.281
	5.028.586.759	5.047.853.196

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk để làm kho và văn phòng chi nhánh của Công ty tại Đăk Lăk với tổng diện tích 3.200 m². Thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 16/08/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	4.541.544.971	4.541.544.971	24.841.989.201	24.841.989.201
- Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Đà Nẵng	-	-	2.540.771.952	2.540.771.952
- Công ty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim Việt Trung	-	-	37.620.000.000	37.620.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	1.767.997.623	1.767.997.623	9.200.262.808	9.200.262.808
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Đức	-	-	6.070.500.359	6.070.500.359
- Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	-	-	5.192.128.700	5.192.128.700
- Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	4.300.119.830	4.300.119.830	4.459.315.497	4.459.315.497
- Công ty CP Đầu tư công nghệ & TM Tổng hợp Hà Nội	6.104.096.845	6.104.096.845	-	-
- Công ty Cổ phần Thép VAS Tuệ Minh	2.520.656.765	2.520.656.765	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.829.056.536	3.829.056.536	12.794.210.682	12.794.210.682
	23.063.472.570	23.063.472.570	102.719.179.199	102.719.179.199
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	6.517.065	6.517.065	24.848.506.266	24.848.506.266

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Kỳ Sơn Ngọc	604.127.534	288.178
Công ty TNHH Xây lắp Đình Phong	649.126.600	-
Công ty TNHH Thép Phương Nam	458.078.775	-
Người mua trả tiền trước khác	478.336.588	196.824.333
	<u>2.189.669.497</u>	<u>197.112.511</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	121.858.877	5.768.704.842	1.613.628.527	-	4.276.935.192
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	800.259.197	5.776.956.052	800.259.197	-	5.776.956.052
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	380.931.839	380.931.839	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	410.552.370	410.552.370	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	-	922.118.074	12.350.145.103	3.218.371.933	-	10.053.891.244

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	514.456.072	697.529.428
- Chi phí vận chuyển	2.520.800.696	2.069.468.825
- Chi phí thuê gia công, cắt uốn	449.795.100	-
- Chi phí phải trả khác	323.235.183	378.380.656
	3.808.287.051	3.145.378.909

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.714.200.412	1.853.475.012
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.911.970	-
- Lãi chậm trả	-	3.239.849.658
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	886.992.890	471.647.857
	2.641.105.272	5.564.972.527

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	139.350.681.571	139.350.681.571	679.886.352.744	664.128.143.105	155.108.891.210	155.108.891.210
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	239.037.926.515	239.037.926.515	848.292.140.583	810.009.880.239	277.320.186.859	277.320.186.859
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	-	-	184.800.417.944	145.187.870.844	39.612.547.100	39.612.547.100
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽⁴⁾	57.257.228.840	57.257.228.840	252.514.906.579	260.620.724.674	49.151.410.745	49.151.410.745
	435.645.836.926	435.645.836.926	1.965.493.817.850	1.879.946.618.862	521.193.035.914	521.193.035.914

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 29/2020/VCB-KHDN ngày 18/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 28/03/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 155.108.891.210 VND
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.
- (2) Hợp đồng hạn mức số 01/2020/256999/HĐTD ngày 02/10/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký đến hết ngày 30/09/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 277.320.186.859 VND
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT480 - Kim khí MT ngày 17/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày 17/04/2020 đến ngày 06/04/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 39.612.547.100 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hàng tồn luân chuyển bình quân được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-190060023 ngày 20/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 49.151.410.745 VND;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa ngân hàng và Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	16.349.010.863	130.961.702.369
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	5.284.748.566	5.284.748.566
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.292.593.400)	(7.292.593.400)
Số dư cuối năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	14.341.166.029	128.953.857.535
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	14.341.166.029	128.953.857.535
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	6.076.496.078	6.076.496.078
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.289.380.410)	(7.289.380.410)
Giảm Lợi nhuận theo NĐ 132	-	-	-	-	(1.788.216.736)	(1.788.216.736)
Số dư cuối năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	11.340.064.961	125.952.756.467

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 183/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	7.289.380.410
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,44%	396.787.010
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	94,56%	6.892.593.400

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,11%	15.867.380.000	16,11%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.892.593.400	6.892.593.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.892.593.400	6.892.593.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(6.852.681.430)	(6.892.593.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.852.681.430)	(6.892.593.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	39.911.970	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	192,30	41.683,25
b) Nợ khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	3.700.201.117	1.490.094.506

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.906.115.960.005	1.814.999.018.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.405.922.534	8.143.401.743
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	14.127.948.659
	<u>1.914.521.882.539</u>	<u>1.837.270.369.279</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>551.992.311.470</u>	<u>459.488.998.186</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	7.131.777.900
	<u>-</u>	<u>7.131.777.900</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.830.879.090.557	1.751.858.083.807
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	729.490.381	1.062.746.892
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	525.669.206
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.032.901.553)	2.032.901.553
	<u>1.829.575.679.385</u>	<u>1.755.479.401.458</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	567.895.008	230.323.562
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14.549.203.610	12.707.664.530
Lãi bán các khoản đầu tư	-	10.207.200.000
	15.117.098.618	23.145.188.092
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	6.858.850.255	6.363.106.538

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.901.495.017	30.931.112.336
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	174.072.967	74.291.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.388.389	1.695.019
Chi phí tài chính khác	-	177.000.000
	33.077.956.373	31.184.099.353
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	-	73.154.579

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.140.188	156.942.638
Chi phí nhân công	12.551.981.873	10.945.145.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.514.205	467.005.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.557.423.639	32.069.830.973
Chi phí khác bằng tiền	1.146.262.251	1.482.307.776
	49.776.322.156	45.121.232.257

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.150.834	383.497.237
Chi phí nhân công	2.192.000.000	1.798.757.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.148.005.466	1.451.337.239
Thuế, phí, lệ phí	99.951.460	53.032.515
Chi phí dự phòng	2.885.393.718	10.674.204.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.571.747	266.417.032
Chi phí khác bằng tiền	252.831.783	149.388.176
	<u>7.178.905.008</u>	<u>14.776.633.909</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	136.364	204.545.455
Tiền phạt thu được	509.594.254	51.435.000
Thu nhập khác	218.172.558	1.374.977.273
	<u>727.903.176</u>	<u>1.630.957.728</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	76.491.220
Các khoản bị phạt	692.786.017	275.000.000
	<u>692.786.017</u>	<u>351.491.220</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.065.235.394	(5.583.773.178)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.878.461.184	176.511.240
- Chi phí không hợp lệ	994.068.865	174.816.221
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	1.695.019
- Chi phí lãi vay loại trừ (*)	8.884.392.319	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.943.696.578	(5.407.261.938)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.988.739.316	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay (*)	1.788.216.736	1.017.654.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	800.259.197	(66.698.437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(800.259.197)	(150.697.022)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	5.776.956.052	800.259.197
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	13.585.652.180
Thu nhập tính thuế TNDN	-	13.585.652.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.717.130.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(2.717.130.436)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.988.739.316	2.717.130.436
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.776.956.052	800.259.197

(*) Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện ghi nhận bổ sung nghĩa vụ thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 liên quan đến chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Chi phí lãi vay không được trừ khi xác định thuế TNDN năm 2020 và các năm 2017, 2018, 2019 được xác định trên cơ sở bù trừ phí lãi vay, lãi chậm trả phải trả với lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm thanh toán nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.076.496.078	5.284.748.566
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.076.496.078	5.284.748.566
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	617	537

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.468.752.935	-	23.474.933.445	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	556.396.917.695	(30.233.162.284)	498.681.727.210	(29.527.875.177)
	567.865.670.630	(30.233.162.284)	522.156.660.655	(29.527.875.177)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	521.193.035.914	435.645.836.926
Phải trả người bán, phải trả khác	25.704.577.842	108.284.151.726
Chi phí phải trả	3.808.287.051	3.145.378.909
	550.705.900.807	547.075.367.561

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.468.752.935	-	-	11.468.752.935
Phải thu khách hàng, phải thu khác	526.163.755.411	-	-	526.163.755.411
	537.632.508.346	-	-	537.632.508.346
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.474.933.445	-	-	23.474.933.445
Phải thu khách hàng, phải thu khác	469.153.852.033	-	-	469.153.852.033
	492.628.785.478	-	-	492.628.785.478

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	521.193.035.914	-	-	521.193.035.914
Phải trả người bán, phải trả khác	25.704.577.842	-	-	25.704.577.842
Chi phí phải trả	3.808.287.051	-	-	3.808.287.051
	550.705.900.807	-	-	550.705.900.807
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	435.645.836.926	-	-	435.645.836.926
Phải trả người bán, phải trả khác	108.284.151.726	-	-	108.284.151.726
Chi phí phải trả	3.145.378.909	-	-	3.145.378.909
	547.075.367.561	-	-	547.075.367.561

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Nghĩa Phú	Giám đốc là vợ của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết (không còn là bên liên quan từ ngày 31/12/2019)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	(*)

(*) Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng là chị gái của Chủ tịch HĐQT Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	551.992.311.470	459.488.998.186
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	10.330.110.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	263.243.770.725	409.570.237.958
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	243.904.169.598	-
Công ty TNHH Nghĩa Phú	44.844.371.147	39.588.650.228
Mua hàng	-	403.505.614.192
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	387.294.364.192
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	16.211.250.000
Doanh thu tài chính	6.858.850.255	6.363.106.538
Công ty TNHH Thép Tây Đô	3.642.595.953	6.363.106.538
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	3.216.254.302	-
Chi phí tài chính	-	73.154.579
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	73.154.579

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	131.107.864.366	57.699.798.929
Công ty TNHH Thép Tây Đô	48.266.969.442	51.824.757.253
Công ty TNHH Nghĩa Phú	7.584.866.599	5.875.041.676
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	75.256.028.325	-
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	5.763.758.200
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Chín Rồng	-	5.763.758.200
Phải trả người bán	6.517.065	24.848.506.266
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	24.841.989.201
Công ty TNHH Nghĩa Phú	6.517.065	6.517.065

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	468.871.000	466.511.880
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.530.236.000	1.546.079.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính căn cứ trên Biên bản thanh tra thuế ngày 03 tháng 03 năm 2020 của Cơ quan thuế địa phương về việc thanh tra thuế năm 2018. Việc điều chỉnh này đã dẫn đến thay đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
a) Bảng Cân đối kế toán					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	217.395.459	-	(217.395.459)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	121.858.877	922.118.074	800.259.197	
Phải trả ngắn hạn khác	319	8.371.552.601	5.564.972.527	(2.806.580.074)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.552.240.611	14.341.166.029	1.788.925.418	
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh 2019					
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.149.819.936	23.145.188.092	(2.004.631.844)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.289.380.410	5.284.748.566	(2.004.631.844)	
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	10.006.510.846	8.001.879.002	(2.004.631.844)	
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.865.743.430	8.870.375.274	2.004.631.844	



Nguyễn Thị Lan Anh
Người lập

Nguyễn Đăng Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2021